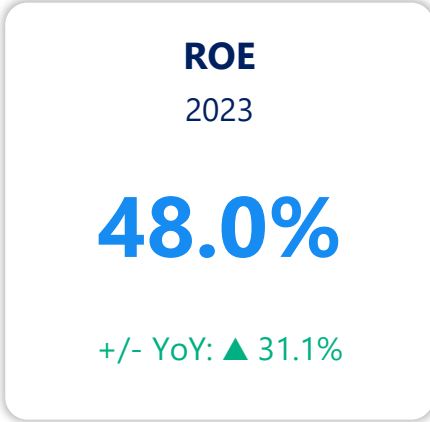
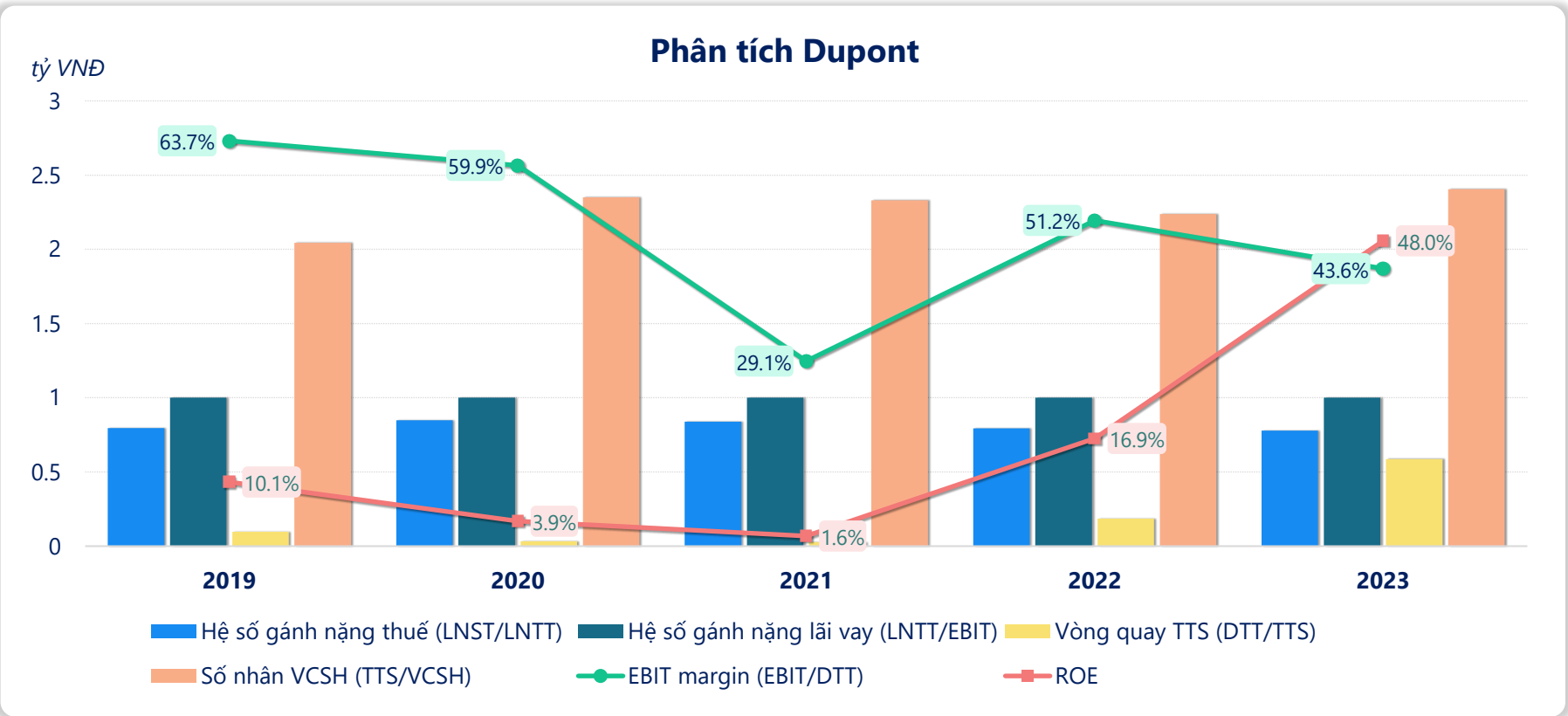
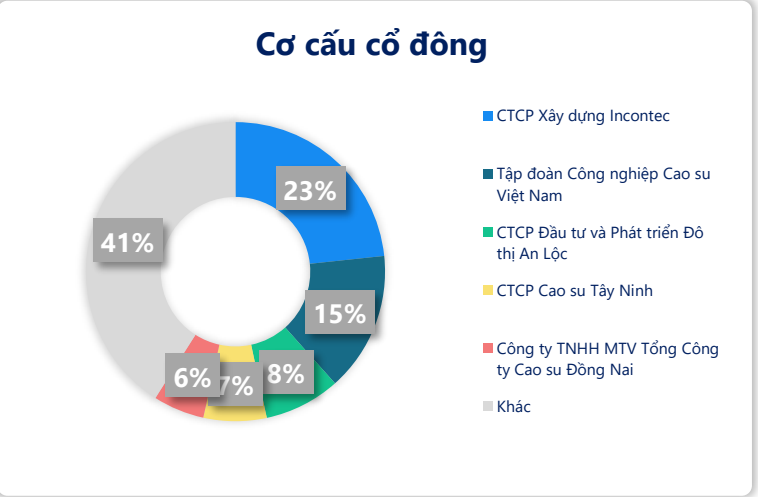


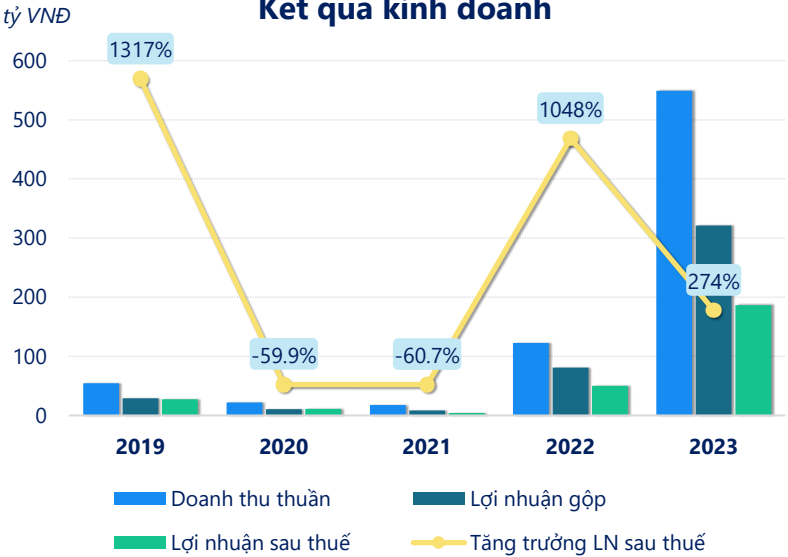
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		28,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,975 - 29,777
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		738
Số lượng CPLH (CP)		25,894,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,075
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.22
EPS		7,531
P/E		3.8

	YTD	1T	3T	6T
VRG	-4.3%	19.3%	24.7%	47.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

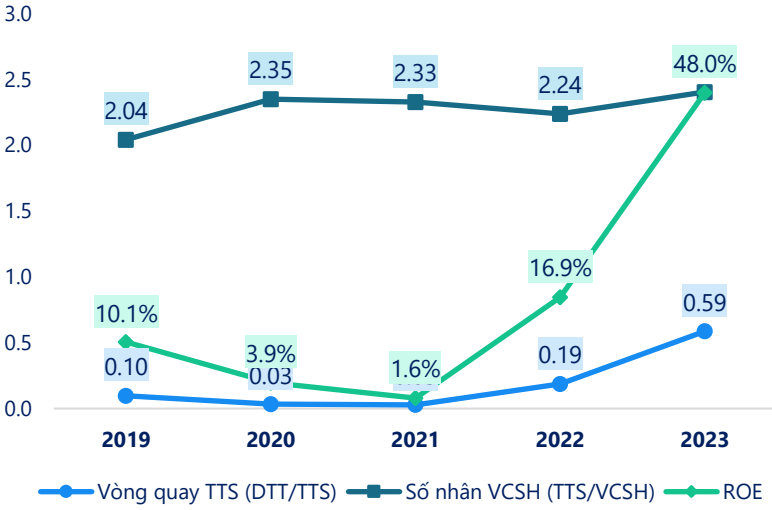


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **43.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

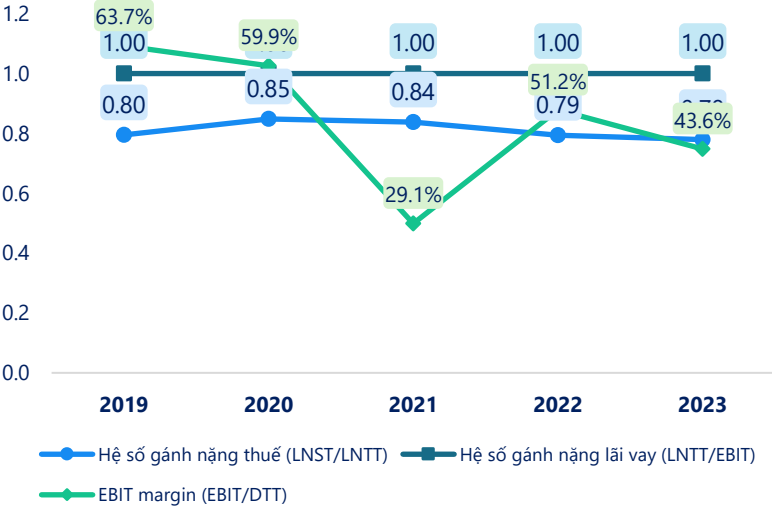
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VRG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 347%** đạt **548.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 274%** đạt **186.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **48.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

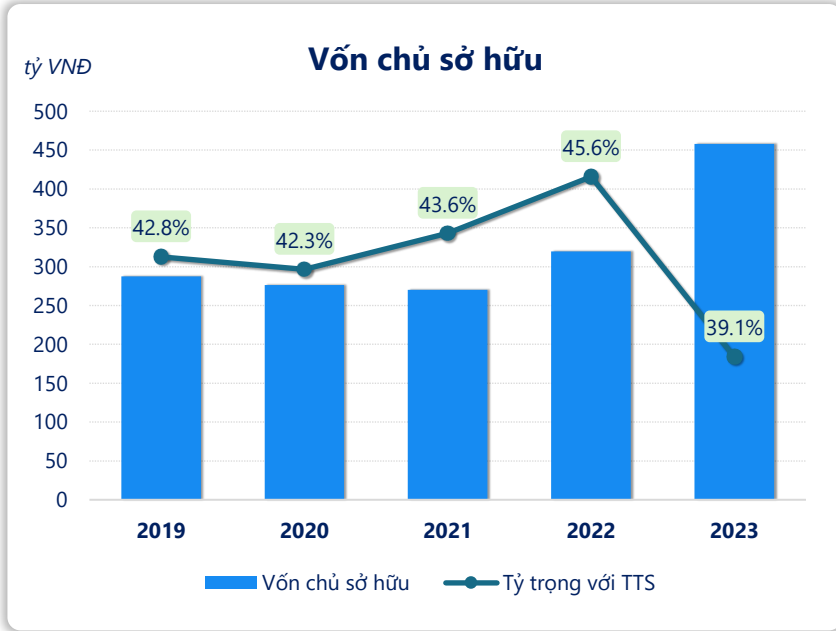
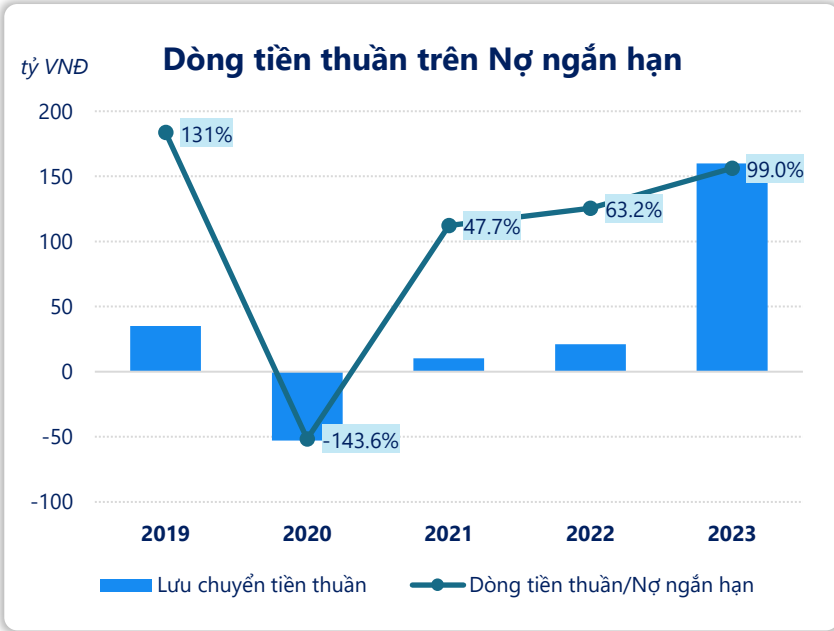
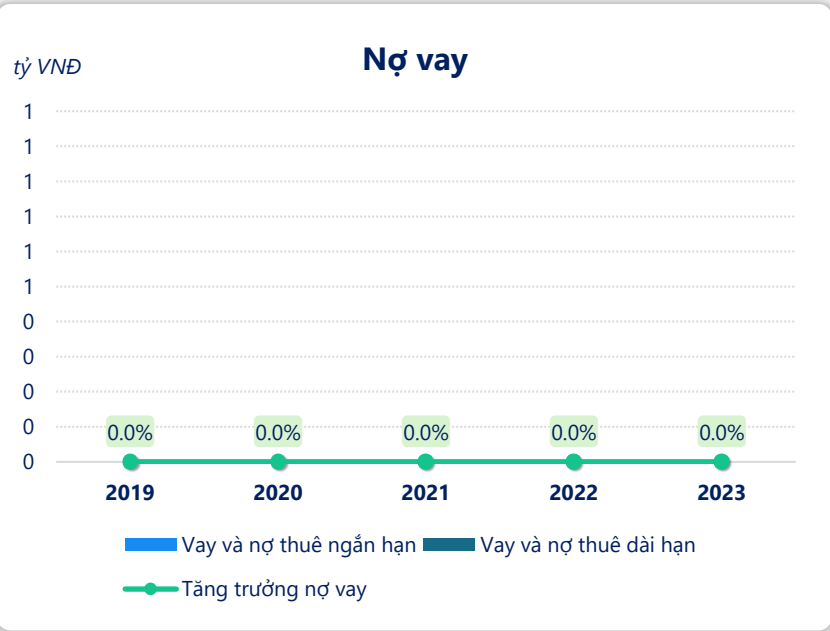
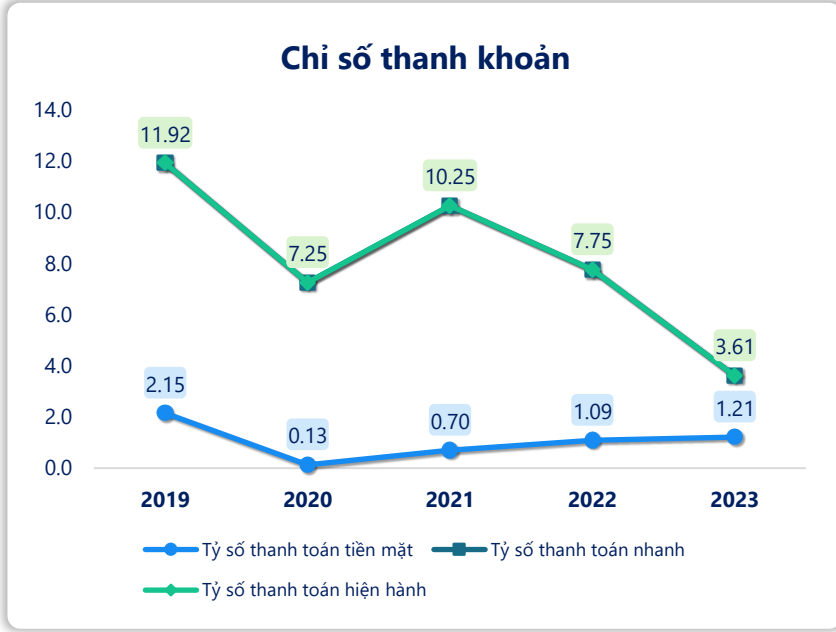
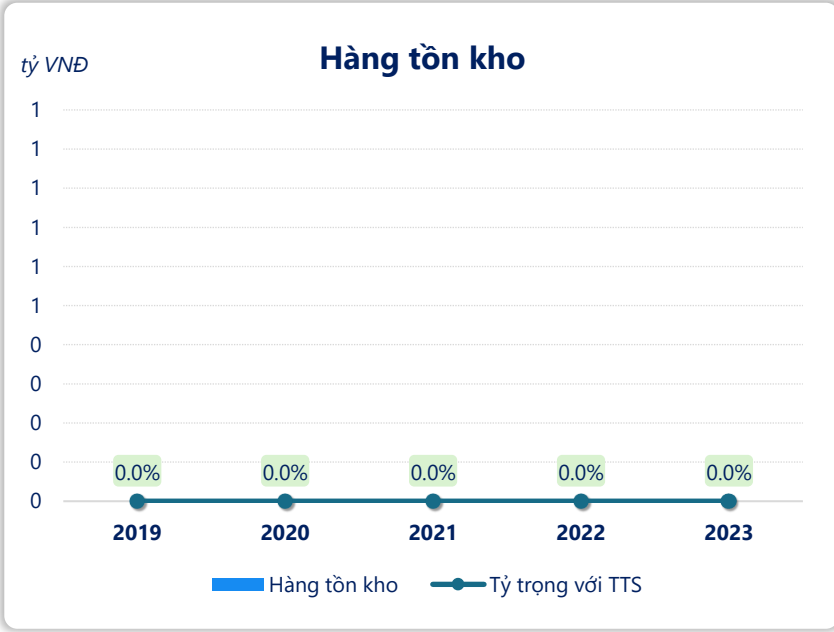
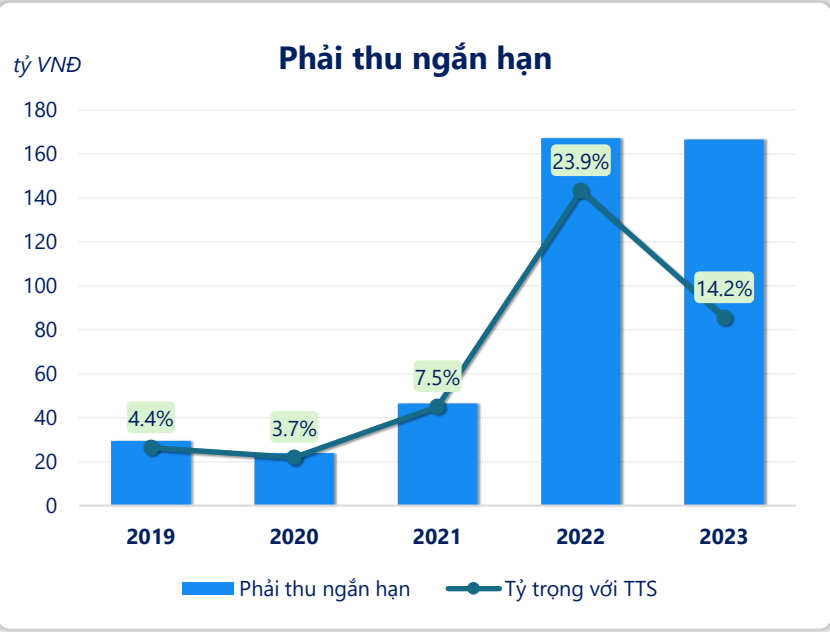
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,053	700	50.4%
Tài sản ngắn hạn	475	259	83.5%
Tiền và tương đương tiền	116	36.3	220%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	55.0	445%
Phải thu ngắn hạn	58.7	167	-64.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.71	-29.8%
Tài sản dài hạn	577	441	31.0%
Phải thu dài hạn	80.9	80.9	0.0%
Tài sản cố định	99.5	107	-6.7%
Bất động sản đầu tư	90.6	93.2	-2.9%
Tài sản dở dang	281	135	109%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.9	25.1	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.23	-31.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	586	380	54.2%
Nợ ngắn hạn	147	33.4	340%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	7.17	221%
Nợ dài hạn	439	347	26.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	466	319	46.0%
Vốn chủ sở hữu	466	319	46.0%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	54.5	21.8	17.8	123	549
Giá vốn hàng bán	25.4	11.1	9.55	41.9	228
Lợi nhuận gộp	29.0	10.7	8.27	80.9	321
Doanh thu HĐTC	16.7	15.3	9.31	6.39	2.66
Chi phí TC	0	0.00	0.23	-0.02	0.86
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	3.25	22.8
Chi phí QLDN	11.0	12.7	11.6	21.1	60.2
LN thuần từ HĐKD	34.8	13.2	5.74	62.9	240
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.20	-0.55	-0.02	-0.55
LN trước thuế	34.7	13.0	5.19	62.9	239
Lợi nhuận sau thuế	27.6	11.1	4.35	49.9	187
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	11.1	4.35	49.9	187

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	218	-8.02	-62.6	-28.6	496
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-183	-25.0	83.0	50.3	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-19.8	-10.0	-0.53	-45.8
Tiền đầu kỳ	22.5	57.6	4.81	15.2	36.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.1	-52.8	10.4	21.1	160
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.6	4.81	15.2	36.3	196